

- S + am/is/are not + V_ing..... (hiện tại tiếp diễn)

Ex: She is working in the office. (Cô ấy đang làm việc trong văn phòng)

- S + did not + Vo..... (quá khứ đơn)

Ex: I did not know the answer in advance. (Tôi không biết trước đáp án)

- S + will not + Vo..... (tương lai đơn)

Ex: I will not attend the meeting next week. (Tôi sẽ không tham dự cuộc họp tuần tới)

- S + has/have not + V3/ed..... (hiện tại hoàn thành)

Ex: I have not eaten dinner yet. (Tôi vẫn chưa ăn tối)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Trách nhiệm này thuộc về các trung tâm tiếng anh.

- responsibility (c/u) trách nhiệm

- belong (to) (i) thuộc về

2) Nền kinh tế của việt nam đã phát triển nhanh trong thập kỷ qua.

- economy (c) nền kinh tế

- past (adj) last: đã qua

- decade (c) thập kỷ

3) Tôi thường nghe nhạc trong thời gian rảnh.

- free time = spare time = leisure time (u) thời gian rảnh

4) Dịch bệnh đó đã dẫn đến cái chết của hàng ngàn bác sĩ.

- epidemic (c) dịch bệnh

- result in = lead to: dẫn đến

- death (c) cái chết

5) Đại dịch này ảnh hưởng đến sự hoạt động của nhiều công ty.

- pandemic (c) đại dịch
 - operation (u) sự hoạt động
 - influence = affect (t) ảnh hưởng
-
-

6) Chính phủ Trung Quốc cấm các mạng xã hội nước ngoài.

- government (c) chính phủ
 - social media (n) mạng xã hội
 - ban=prohibit (t) cấm
 - foreign (adj) thuộc nước ngoài
-
-

7) Việt nam không thiếu những chuyên gia trong ngành y học.

- lack (t) thiếu
 - medicine (u) y học
 - expert=specialist (c) chuyên gia
-
-

8) Các chuyên gia đang thảo luận về vấn đề này.

- expert (c) specialist: chuyên gia
 - problem = issue (c) vấn đề
 - discuss (t) thảo luận
-
-

9) Chính sách này đã giúp làm giảm tắc nghẽn giao thông ở các trung tâm thành phố.

- policy (c) chính sách
 - traffic congestion (u) sự tắc nghẽn giao thông
 - reduce (t) làm giảm
-
-

10) Số lượng học sinh tăng cho đến năm 2003 và giảm trong năm tiếp theo.

- rise=increase (i) tăng
 - until (pre) cho đến
 - next = following (adj) tiếp theo, sau
-
-

2. Động từ to be

Vo	be
V1	am/is/are
V2	was/were
V3	been

Động từ to be đứng sau chủ từ và theo sau nó có thể là một tính từ, danh từ hoặc động từ thêm -ing.

- S + be (am/is/are/was/were/will be...) + adj
- S + be (am/is/are/was/were/will be....) + N
- S + be (am/is/are/was/were/will be...) + V_ing (thì hiện tại/quá khứ/tương lai tiếp diễn.....)

Ex:

- He **was** famous in the past. (Anh ấy nổi tiếng trong quá khứ)
- He **is** a child. (Cậu ấy là một đứa trẻ)
- She **is** my friend. (Cô ấy là bạn của tôi)
- He **will be** a doctor. (Anh ấy sẽ là một bác sĩ)
- I **am** reading a book. (Tôi đang đọc một quyển sách)

Chúng ta chỉ cần thêm not vào sau động từ be để có dạng phủ định:

Ex: